

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH nhôm Quang Minh ngày 27 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 697/TTr-TNMT ngày 25 tháng 9 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH nhôm Quang Minh, địa chỉ tại thôn An Nghiệp, xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Cơ sở sản xuất nhôm định hình tại thôn Nghĩa Dũng, xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Cơ sở sản xuất nhôm định hình.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Nghĩa Dũng, xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 0801278007 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/01/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/5/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801278007.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh nhôm

định hình, nhôm sơn tĩnh điện, nhôm vân gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án.

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất, kinh doanh nhôm định hình công suất 6.000 tấn/năm; nhôm sơn tĩnh điện công suất 2.000 tấn/năm, nhôm vân gỗ công suất 800 tấn/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH nhôm Quang Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép môi trường này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH nhôm Quang Minh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2516/GPMT-UBND  
ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình mạ.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch khuôn
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý bụi sơn được tuần hoàn tái sử dụng và không ra ngoài môi trường.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực tại thôn Nghĩa Dũng, xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Mương thoát nước chung của khu vực tại thôn Nghĩa Dũng, xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu 3<sup>0</sup>): X (m) = 2309051; Y(m) = 590733.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $69 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

#### 2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau xử lý thoát ra mương thoát nước của khu vực bằng đường ống PVC D110 chiều dài 5 m theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, giá trị  $C_{\text{max}}$  với hệ số  $K = 1,2$ ) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT mức A ( $K_p = 0,9$ ,  $K_f = 1,1$ ) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	--------------	-------------	------------------	----------------------------	-----------------------------

1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Độ màu	Pt/Co	49,5		
3	TSS	mg/l	49,5		
4	TDS	mg/l	600		
5	COD	mg/l	74,25		
6	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	29,7		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
8	Nitrat (NO <sub>3</sub> ) (tính theo N)	mg/l	36		
9	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	7,2		
10	Sulfua	mg/l	0,0693		
11	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
12	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
14	Asen (As)	mg/l	0,0495		
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00495		
16	Chì (Pb)	mg/l	0,099		
17	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495		
18	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,0495		
19	Crom III (Cr <sup>3+</sup> )	mg/l	0,198		
20	Đồng (Cu)	mg/l	1,98		
21	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97		
22	Niken (Ni)	mg/l	0,198		
23	Mangan (Mn)	mg/l	0,495		
24	Sắt (Fe)	mg/l	0,99		
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
26	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
27	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ bể phốt của nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D110 với tổng chiều dài 10 m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ các bể rửa của khu vực mạ và từ khu vực tôi khuôn theo đường ống HDPE D110 dài 100 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4 m<sup>3</sup>/h.

+ Nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn: Tuàn hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được chảy về hố ga tập trung trước khi thải ra môi trường tiếp nhận tại 01 điểm xả.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### 1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

\* Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ:

- 01 bể phốt nhà vệ sinh thể tích 5 m<sup>3</sup>.

\* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Cùng với nước thải sản xuất sau xử lý chảy ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom: 1 m<sup>3</sup>; bể điều hòa: 3,224 m<sup>3</sup>; bể thiếu khí: 2 m<sup>3</sup>; bể hiếu khí: 2 m<sup>3</sup>; bể lắng: 1 m<sup>3</sup>; bể khử trùng: 0,5 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất khử trùng (Clorine): 12 g/1 m<sup>3</sup>.

### 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải từ quá trình làm sạch bề mặt + nước thải từ quá trình mạ → Bể điều hòa 1 → Bể phản ứng 1) + (nước thải từ quá trình tôi khuôn) → Bể điều hòa 2 → Bể phản ứng 2 → Bể lắng bùn → Bể chứa trung gian → Thiết bị lọc tinh 5 μm → Hệ lọc ion → Bể quan trắc → Cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý chảy ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 4 m<sup>3</sup>/h tương đương 64 m<sup>3</sup>/ngày đêm (thời gian hoạt động của phân xưởng mạ và tôi khuôn là 16h/ngày).

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể điều hòa 1: 14,23 m<sup>3</sup>; cụm bể điều hòa 2 + phản ứng 1: 14,23 m<sup>3</sup>; bể phản ứng 2: 4,5 m<sup>3</sup>; bể lắng: D1.500, H2.000; bể trung gian: 0,96 m<sup>3</sup>; bể chứa bùn: 3,375 m<sup>3</sup>; bể quan trắc: 3,6 m<sup>3</sup>; thiết bị lọc tinh công suất 6 m<sup>3</sup>/h; hệ lọc ion công suất 6 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH định mức 0,25 lít/1 m<sup>3</sup> nước thải; Na<sub>2</sub>S<sub>2</sub>O<sub>5</sub> định mức 250 g/1 m<sup>3</sup> nước thải; Polymer định mức 380 g/1 m<sup>3</sup> nước thải; H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> định mức 0,25 lít/1 m<sup>3</sup> nước thải; hóa chất phá bọt: 300 g/1 m<sup>3</sup> nước thải.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

### 1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

- + Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
- + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.
- + Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.
- + Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.
- + Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

- + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.
- + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng (từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/04/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Công suất 4 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 điểm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt - công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ 01 điểm lấy tại bể gom.

+ 01 điểm lấy tại đầu ra của hệ thống xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất - công suất 4 m<sup>3</sup>/h.

+ 01 điểm lấy tại bể điều hòa 1.

+ 01 điểm lấy tại bể quan trắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH nhôm Quang Minh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty TNHH nhôm Quang Minh có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định

3.6. Trong quá trình xả thải vào môi trường, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tại mương thoát nước chung của khu vực, Công



ty TNHH nhôm Quang Minh phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tứ Kỳ.

3.7. Chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.8. Công ty TNHH nhôm Quang Minh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục II**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2516/GPMT-UBND  
ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực cắt thanh nhôm.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng.**

- Dòng 01: Dòng khí thải từ ống thải 1 của hệ thống xử lý bụi khu vực sơn tĩnh điện, lưu lượng 21.600 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng 02: Dòng khí thải từ ống thải 2 của hệ thống xử lý bụi khu vực sơn tĩnh điện, lưu lượng 21.600 m<sup>3</sup>/h.

**2.1. Vị trí xả khí thải**

Toạ độ xả thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°):

- Dòng số 01: X1(m) = 2309046; Y1(m) = 590727.
- Dòng số 02: X2(m) = 2309043; Y2(m) = 590728.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 43.200 m<sup>3</sup>/h.**

**2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn 16/24h.**

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B, C<sub>max</sub> tương ứng K<sub>p</sub> = 0,9; K<sub>v</sub> = 1,0) cụ thể như sau:**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	Không áp dụng

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi sơn từ buồng sơn tĩnh điện được thu gom bằng đường ống thép D600 mm vào hệ thống xử lý sau đó theo 02 ống thải D50 cm, cao 5m thoát ra ngoài môi trường.

- Bụi khu vực cắt thanh nhôm: Toàn bộ bụi khu vực cắt thanh nhôm được thu gom bằng đường ống thép kích thước D114mm vào hệ thống lọc bụi túi vải. Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi khu vực sơn tĩnh điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện → Lọc bụi túi vải → Bể đập bụi bằng nước → Quạt hút → (Ống thải 1 + Ống thải 2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 43.200 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Lọc bụi túi vải: 01 bộ; Kích thước túi vải: 2x2x4,5m; Túi lọc: 150 cái; DXH: 0,2x3m.

+ Bể đập bụi bằng nước: thể tích 1 m<sup>3</sup>.

+ Ống thải: 02 ống thép D50 cm; chiều cao 5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Tần suất thay túi lọc bụi: 6 tháng/lần.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi khu vực cắt thanh nhôm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi khu vực cắt thanh nhôm → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi → Khí thải thoát trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/h/HT

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Thông số kỹ thuật mỗi hệ thống:

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 12.000 m<sup>3</sup>/h/chiếc.

+ Túi lọc bụi: 03 chiếc/HT, đường kính D600mm, cao 2m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc bụi.

- Tần suất thay túi lọc bụi: 6 tháng/lần.

## 1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống, bơm, quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- + Vận hành đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- + Đào tạo, huấn luyện công nhân vận hành hệ thống để nắm rõ quy trình vận hành, các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành.
- + Dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao: 01 quạt 43.200 m<sup>3</sup>/h để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố hỏng hóc.
- + Định kỳ 5-7 ngày/lần tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động của các túi lọc bụi, kịp thời phát hiện và thay thế khi hỏng hóc.
- Biện pháp khắc phục:
  - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
  - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.
  - + Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.
- + Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trực, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trực thiết bị.
- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.
- + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 6 tháng (từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/04/2025).

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi khu vực sơn tĩnh điện.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống thải của hệ thống xử lý bụi khu vực sơn tĩnh điện	02

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty TNHH nhôm Quang Minh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2516/GPMT-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực định hình.
- Nguồn số 02: Khu vực sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 03: Khu vực sơn vân gỗ.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):

TT	Toạ độ	
	X(m)	Y(m)
Nguồn số 01	2308992	590685
Nguồn số 02	2309039	590688
Nguồn số 03	2309012	590672

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

##### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 3-6 tháng/lần.
- Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho người lao động làm việc tại nhà máy.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục IV**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2516/GPMT-UBND  
ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Túi lọc bụi sơn, giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 01 02
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	90	18 01 03
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	5	19 06 05
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất và từ quá trình đập bụi sơn	Bùn	5.874	12 06 05
	<b>Tổng</b>		<b>6.279</b>	

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bavia nhôm, sản phẩm lỗi	Rắn	45.240	05 02 13
2	Bao bì carton rách hỏng, giấy thải	Rắn	800	18 01 05
3	Pallet gỗ hỏng	Rắn	200	18 01 07
4	Nilon, dây đai đóng kiện, màng nylon lỗi hỏng	Rắn	1000	11 02 04
5	Hộp mực và mực in thải từ khu vực văn phòng	Rắn	20	08 02 06



STT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
6	Bùn thải từ hệ thống bể phốt, bùn thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; bùn thải nạo vét cống rãnh (hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải sinh hoạt)	Bùn	4.667	12 06 13
	<b>Tổng</b>		<b>51.927</b>	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 6,3 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 25-50 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

### *2.1.2. Kho lưu chứa*

- Công ty bố trí 01 kho chứa CTNH có diện tích 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào; có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định..

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

*2.2.1. Thiết bị lưu chứa:* lưu trữ trong kho chứa chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn thông thường: 50 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: nằm trong nhà xưởng sản xuất, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 20lít/thùng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2516/GPMT-UBND  
ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.